

Số: 169 /BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về
BCTC quý 4 năm 2024

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Thị xã Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2024 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *H*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 4/2024;
- Báo cáo tài chính quý 4/2024.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 168 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 4/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 4/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2024 lỗ 75,906 tỷ đồng và lỗ nhiều hơn 43,749 tỷ đồng so với quý 4/2023 (lỗ 32,157 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 12,17% (tương ứng tăng 83,497 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tăng 18,47% (tương ứng tăng 123,627 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 7,35% (tương ứng tăng 1,343 tỷ đồng), chi phí quản lý tăng 4,11% (tương ứng tăng 1,125 tỷ đồng). Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nhưng lại thấp hơn mức tăng của giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

Vì vậy, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024 lỗ và lỗ nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL, TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2024

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2024)
Ông Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiên Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		689.906.675.242	935.003.870.182
I. Tiền	110		100.187.314.397	134.944.548.241
1. Tiền	111	4	100.187.314.397	134.944.548.241
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.230.335.085	104.835.734.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	34.969.257.149	49.701.517.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	1.621.483.217	1.149.062.695
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	49.639.594.719	53.985.154.959
III. Hàng tồn kho	140		477.009.129.470	655.452.991.740
1. Hàng tồn kho	141	7	477.009.129.470	655.452.991.740
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.479.896.290	39.770.595.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	12.434.605.253	10.491.492.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.915.158.586	25.409.032.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	130.132.451	3.870.070.572
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.404.333.210.212	2.563.577.855.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.410.090.921	12.159.219.511
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.410.090.921	12.159.219.511
II. Tài sản cố định	220		2.216.788.630.986	2.013.177.659.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.213.039.411.627	2.008.369.683.950
- Nguyên giá	222		7.304.093.251.472	6.866.382.663.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.091.053.839.845)	(4.858.012.979.553)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.749.219.359	4.807.975.784
- Nguyên giá	228		8.157.795.000	8.157.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.408.575.641)	(3.349.819.216)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		117.872.150.374	487.560.058.269
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	117.872.150.374	487.560.058.269
IV. Tài sản dài hạn khác	260		56.262.337.931	50.680.917.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	56.262.337.931	50.680.917.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.094.239.885.454	3.498.581.725.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.023.818.027.178	2.230.379.469.393
I. Nợ ngắn hạn	310		1.847.418.534.891	2.062.623.072.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	786.554.217.484	968.938.154.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	29.435.140.083	22.669.620.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.544.804.944	6.755.617.765
4. Phải trả người lao động	314		1.664.122.000	984.473.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	17.619.167.861	34.557.174.867
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	30.545.832.150	40.152.750.477
7. Vay ngắn hạn	320	16	975.714.869.824	987.060.437.803
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		340.380.545	1.504.842.429
II. Nợ dài hạn	330		176.399.492.287	167.756.396.748
1. Vay dài hạn	338	16	163.889.101.366	156.496.877.237
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.510.390.921	11.259.519.511
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.070.421.858.276	1.268.202.255.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.070.421.858.276	1.268.202.255.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế	421		(287.934.197.627)	(90.153.799.941)
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(90.153.799.941)	6.100.864.788
- (Lỗ) năm nay	421b		(197.780.397.686)	(96.254.664.729)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.094.239.885.454	3.498.581.725.355

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	808.198.122.040	726.722.587.900	2.749.298.770.149	2.725.163.163.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	38.417.606.146	40.439.270.447	139.685.189.160	151.863.856.415
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	769.780.515.894	686.283.317.453	2.609.613.580.989	2.573.299.307.071
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	793.041.565.895	669.414.102.585	2.617.114.931.080	2.452.400.144.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(23.261.050.001)	16.869.214.868	(7.501.350.091)	120.899.162.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	398.971.583	100.306.373	434.730.145	659.905.469
7. Chi phí tài chính	22	22	18.562.562.847	18.983.556.839	77.218.666.004	91.986.877.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.280.951.414	17.932.359.731	68.464.081.605	83.895.166.683
8. Chi phí bán hàng	25	23	19.617.172.481	18.273.859.141	77.326.102.461	71.418.139.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	28.495.917.524	27.370.608.601	90.782.567.670	100.098.794.897
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(89.537.731.270)	(47.658.503.340)	(252.393.956.081)	(141.944.743.233)
11. Thu nhập khác	31	25	14.677.261.066	16.358.205.580	59.047.518.788	49.556.188.678
12. Chi phí khác	32	26	1.046.113.602	856.516.554	4.433.960.393	3.866.110.174
13. Lợi nhuận khác	40		13.631.147.464	15.501.689.026	54.613.558.395	45.690.078.504
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế	50		(75.906.583.806)	(32.156.814.314)	(197.780.397.686)	(96.254.664.729)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. (Lỗ) sau thuế TNDN	60		(75.906.583.806)	(32.156.814.314)	(197.780.397.686)	(96.254.664.729)
17. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(614)	(260)	(1.601)	(779)

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ) trước thuế	01	(197.780.397.686)	(96.254.664.729)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	234.807.241.961	209.865.185.134
- Các khoản dự phòng	03	1.250.871.410	1.219.534.060
- Lỗ CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.437.739.861
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(434.730.145)	(575.647.568)
- Chi phí lãi vay	06	68.464.081.605	83.895.166.683
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.307.067.145	199.587.313.441
- Giảm các khoản phải thu	09	32.588.340.235	17.788.081.985
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	178.443.862.270	(27.494.444.729)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	(93.260.187.107)	38.723.279.790
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(7.524.533.091)	1.775.650.382
- Tiền lãi vay đã trả	14	(69.767.895.199)	(83.920.767.461)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.059.935.728)	(21.240.514.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	145.726.718.525	125.218.599.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(171.489.850.414)	(315.896.340.824)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	434.730.145	575.647.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(171.055.120.269)	(265.320.693.256)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	2.266.482.212.557	2.194.939.913.242
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.270.435.556.407)	(2.050.849.347.092)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.475.488.250)	(7.593.587.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.428.832.100)	136.496.978.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.757.233.844)	(3.605.115.464)
Tiền đầu năm	60	134.944.548.241	138.549.663.705
Tiền cuối năm	70	100.187.314.397	134.944.548.241

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2023 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.165 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.191 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

3.2. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-7
Phương tiện vận tải	5-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

3.7. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí trả trước khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

3.8. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

3.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị: VND

4 . TIỀN	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	3.171.607.105	3.762.410.512
Tiền gửi ngân hàng	97.015.707.292	131.182.137.729
Cộng	100.187.314.397	134.944.548.241
5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam		12.167.999.999
Công ty CP phát triển công nghệ tài nguyên môi trường	4.393.793.964	5.093.793.964
Công ty CP môi trường công nghệ cao Hòa Bình	822.465.187	2.248.981.092
Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn	1.590.409.209	1.275.040.958
Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11	6.157.086.825	1.642.498.560
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	6.039.241.552	8.488.238.065
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	15.966.260.412	18.784.964.651
Cộng	34.969.257.149	49.701.517.289
5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.621.483.217	1.149.062.695
Cộng	1.621.483.217	1.149.062.695
6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
6.1 Phải thu ngắn hạn khác		
	31/12/2024	01/01/2024
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	44.276.271.771	40.124.938.887
Phải thu tiền điện nước	724.467.672	763.840.888
Phải thu khác	4.632.004.526	9.920.375.184
Phải thu các bên liên quan	6.850.750	3.176.000.000
Cộng	49.639.594.719	53.985.154.959

6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	13.410.090.921	12.159.219.511
Cộng	13.410.090.921	12.159.219.511

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	363.913.227.664	340.322.221.395
Công cụ, dụng cụ	369.096.485	476.414.838
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.764.119.539	266.803.897.927
Thành phẩm	34.962.685.782	47.850.457.580
Cộng	477.009.129.470	655.452.991.740

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Mỏ sét Hòa Bình	18.625.876.151	12.134.500.382
- Dự án nhiệt thừa khí thải	8.092.061.472	382.372.990.799
- Công trình khác	11.563.128.742	13.461.483.079
Cộng	117.872.150.374	487.560.058.269

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.170.469.144	1.262.588.413
Bảo hiểm	751.451.533	596.503.811
Gạch chịu lửa	4.008.558.929	4.946.797.898
Bi nghiền, tấm lót	6.504.125.647	3.667.250.908
Các khoản khác		18.351.404
Cộng	12.434.605.253	10.491.492.434

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Sửa chữa tài sản	1.224.210.012	4.140.590.004
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	4.907.821.601	7.561.154.033
Gạch chịu lửa, tấm lót	32.415.606.835	18.926.156.014
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	8.471.349.617	8.856.410.969
Các khoản khác	9.243.349.866	11.196.606.639
Cộng	56.262.337.931	50.680.917.659

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	31.197.831.177	
Công ty CP cơ khí xây dựng AMECC	2.767.915.979	47.388.020.504
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương		78.958.761.304
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	55.794.550.280	22.738.104.180
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh	44.356.017.650	45.907.793.386
Công ty TNHH Sinoma International Engineering		57.536.910.592
Công ty cổ phần xây lắp và khoáng sản Hồng Sơn	23.487.205.989	18.851.070.839
Phải trả người bán ngắn hạn khác	266.871.775.718	289.511.971.047
Phải trả cho các bên liên quan	362.078.920.691	408.045.523.064
Cộng	786.554.217.484	968.938.154.916

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	1.654.794.549	3.988.195.724
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	3.917.846.708	
Công ty TNHH Phú Thái	3.090.931.337	2.160.765.259
Công ty TNHH vàng bạc và thương mại dịch vụ Tiến Lực	2.660.746.854	1.612.156.727
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam		1.649.379.214
Công ty TNHH TNC	1.693.988.654	1.079.689.864
Công ty cổ phần VLXD Minh Hạnh	1.914.369.807	

Các khách hàng khác	13.559.625.246	9.905.775.895
Các bên liên quan trả tiền trước	942.836.928	2.273.657.862
Cộng	29.435.140.083	22.669.620.545
13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03		
	31/12/2024	01/01/2024
Thuế thu nhập cá nhân	118.981.693	263.773.316
Thuế tài nguyên	3.600.511.743	3.575.421.544
Phí bảo vệ môi trường	1.614.810.488	1.450.546.505
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	210.501.020	1.465.876.400
Cộng	5.544.804.944	6.755.617.765
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.118.485.517	2.998.999.132
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.652.098.762	14.325.839.831
Mua nguyên vật liệu	2.790.914.538	10.371.756.705
Chi phí phải trả khác	6.474.710.139	3.277.620.294
Cộng	17.619.167.861	34.557.174.867
15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	2.004.929.703	4.065.882.769
Cổ tức phải trả	43.230.760	44.037.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.932.448.287	5.767.925.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	24.565.223.400	30.274.905.100
Cộng	30.545.832.150	40.152.750.477

16 . VAY - Phụ lục 04

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Cổ đông khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
<i>- Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
<i>- Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

d) (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(197.780.397.686)	(96.254.664.729)
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.601)	(779)

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	43,94	70,34

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu bán xi măng	2.497.897.496.214	2.570.912.160.129
Doanh thu bán Clinker	240.643.902.244	140.356.972.340
Doanh thu khác	10.757.371.691	13.894.031.017
Cộng	2.749.298.770.149	2.725.163.163.486
Các khoản giảm trừ doanh thu	139.685.189.160	151.863.856.415
Chiết khấu thương mại	139.685.189.160	151.863.856.415
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.609.613.580.989	2.573.299.307.071

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn xi măng	2.332.842.454.839	2.284.837.945.376
Giá vốn Clinker	275.915.104.643	160.057.426.606
Giá vốn khác	8.357.371.598	7.504.772.317
Cộng	2.617.114.931.080	2.452.400.144.299

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	434.730.145	575.647.568
Lãi chênh lệch tỷ giá		84.257.901
Cộng	434.730.145	659.905.469

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền vay	68.464.081.605	83.895.166.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.889.828.999	3.389.686.197
Chiết khấu thanh toán	5.864.755.400	4.702.024.460
Cộng	77.218.666.004	91.986.877.340

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nhân viên	22.620.132.802	24.400.769.338
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.162.481.302	1.373.856.829
Chi phí khấu hao	1.671.487.893	1.444.683.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	51.872.000.464	44.198.830.038
Cộng	77.326.102.461	71.418.139.237

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nhân viên	39.513.281.591	45.849.956.140
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	5.082.732.149	5.247.679.662
Chi phí khấu hao	5.619.284.297	6.060.679.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	40.567.269.633	42.940.479.162
Cộng	90.782.567.670	100.098.794.897

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thu nhập từ xử lý bùn thải, cát thải, chất thải nguy hại...	57.815.842.750	48.280.084.450
Thu nhập khác	1.231.676.038	1.276.104.228
Cộng	59.047.518.788	49.556.188.678

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí khác	4.433.960.393	3.866.110.174
Cộng	4.433.960.393	3.866.110.174

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nhân viên	241.944.554.949	261.730.177.302
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.776.696.978.553	1.893.859.642.648
Chi phí khấu hao	233.087.522.143	208.059.863.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	331.566.995.380	345.134.851.313
Cộng	2.583.296.051.025	2.708.784.535.237

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	36.972.078.527	80.596.314.791
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	198.590.089	2.258.154.470
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem	69.376.068.945	7.722.077.370
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng	10.595.195.015	515.325.899
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	3.686.360.740	
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem	351.565.737.992	454.856.433.771
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch		3.502.895.520
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	38.707.011.530	37.443.236.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	7.280.496.329	4.306.048.446
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân		578.480.900
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	79.596.210.490	44.299.602.600
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	20.753.979.600	20.344.800.000
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	8.301.441.330	9.601.500.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	12.303.865.186	12.313.051.234
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	531.468.000	714.213.000
Viện công nghệ Xi măng VICEM	193.105.000	591.192.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng		271.038.913

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	12.176.962.000	12.226.962.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	3.789.298.412	6.550.974.443
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem		7.028.208
Cộng	15.966.260.412	18.784.964.651
Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	172.534.077.199	208.292.890.520
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	46.824.574.989	61.239.289.420
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	22.764.124.094	28.516.248.719
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	2.952.852.000	4.583.249.794
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	526.109.007	588.199.007
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	35.748.483.002	22.460.308.602
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch		2.474.694.592
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	73.941.245.174	68.695.129.324
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	6.787.455.226	10.844.305.086
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng		351.208.000
Cộng	362.078.920.691	408.045.523.064
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	857.314.224	2.273.657.862
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn		
Cộng	942.836.928	2.273.657.862
Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.850.750	3.176.000.000
Cộng	6.850.750	3.176.000.000

Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng		115.000.000
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch		120.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	29.474.681.700
Cộng	24.565.223.400	30.274.905.100

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	3.582.958.905	3.582.958.905

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thù lao Hội đồng Quản trị	486.000.000	528.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	96.000.000	64.000.000
Ông Vũ Thế Hà		32.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	30.000.000	72.000.000
Ông Lê Huy Quân	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Việt Hồng	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	72.000.000	72.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.380.065.821	5.049.993.867
Ông Đỗ Tiến Trình	681.288.124	1.030.976.710
Ông Nguyễn Thế Hùng	386.027.155	928.681.225
Bà Lê Thị Khanh	625.983.591	892.123.607
Ông Lưu Vũ Cầm	546.648.176	746.622.999
Ông Nguyễn Mạnh Tường	649.420.907	744.368.552
Ông Phạm Trần Việt	490.697.868	707.220.774

Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	821.850.421	1.031.470.003
Ông Doãn Hữu Phong	290.879.887	429.798.719
Ông Trần Ngọc Hải	295.905.738	331.035.552
Ông Đặng Vũ Hải	235.064.796	270.635.732

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 4/2023, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2024	1.702.766.970.124	5.035.373.158.053	97.177.732.977	31.064.802.349	6.866.382.663.503
Số tăng	75.264.592.041	361.593.598.838	826.031.636	870.000.000	438.554.222.515
Số giảm	205.634.546			638.000.000	843.634.546
31/12/2024	1.777.825.927.619	5.396.966.756.891	98.003.764.613	31.296.802.349	7.304.093.251.472
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>226.241.317.124</i>	<i>2.061.393.324.599</i>	<i>90.158.139.261</i>	<i>20.185.721.611</i>	<i>2.397.978.502.595</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2024	848.448.272.817	3.894.740.378.071	91.742.800.752	23.081.527.913	4.858.012.979.553
Số tăng	43.760.763.538	187.238.002.008	750.377.352	2.103.868.794	233.853.011.692
- <i>Khấu hao</i>	<i>43.760.763.538</i>	<i>187.238.002.008</i>	<i>750.377.352</i>	<i>2.103.868.794</i>	<i>233.853.011.692</i>
Số giảm	174.151.400			638.000.000	812.151.400
31/12/2024	892.034.884.955	4.081.978.380.079	92.493.178.104	24.547.396.707	5.091.053.839.845
Giá trị còn lại					
01/01/2024	854.318.697.307	1.140.632.779.982	5.434.932.225	7.983.274.436	2.008.369.683.950
31/12/2024	885.791.042.664	1.314.988.376.812	5.510.586.509	6.749.405.642	2.213.039.411.627

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2024	8.157.795.000	8.157.795.000
Số tăng		-
Số giảm		-
31/12/2024	8.157.795.000	8.157.795.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>2.086.300.000</i>	<i>2.086.300.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2024	3.349.819.216	3.349.819.216
Số tăng	1.058.756.425	1.058.756.425
- <i>Khấu hao</i>	<i>1.058.756.425</i>	<i>1.058.756.425</i>
Số giảm		-
31/12/2024	4.408.575.641	4.408.575.641
Giá trị còn lại		
01/01/2024	4.807.975.784	4.807.975.784
31/12/2024	3.749.219.359	3.749.219.359

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng		12.840.983.503	12.840.983.503	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)			(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	263.773.316	1.840.799.667	1.985.591.290	118.981.693
Thuế tài nguyên	3.575.421.544	30.488.722.474	30.463.632.275	3.600.511.743
Thuế đất, tiền thuê đất	(3.602.756.503)	12.333.727.244	8.730.970.741	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.465.876.400	6.672.822.620	7.928.198.000	210.501.020
Thuế môn bài, lệ phí trước bạ		87.800.000	87.800.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.450.546.505	15.669.527.569	15.505.263.586	1.614.810.488
Thuế khác	(137.804.607)	2.339.527.513	2.202.345.895	(622.989)
TỔNG CỘNG	2.885.547.193	82.273.910.590	79.744.785.290	5.414.672.493
Trong đó:				
Số phải nộp	6.755.617.765			5.544.804.944
Số phải thu	3.870.070.572			130.132.451

16 . VAY - phụ lục 04

Nội dung	31/12/2024		Tăng		Giảm		Đơn vị: VND	Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			01/01/2024			
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
I. VAY NGẮN HẠN	931.970.693.824	931.970.693.824	2.201.563.918.971	2.219.666.970.950	950.073.745.803	950.073.745.803		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	698.650.824.544	698.650.824.544	1.567.078.299.799	1.519.259.959.613	650.832.484.358	650.832.484.358	Khoản vay có lãi suất từ 5%-6,9%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2, nhà cửa vật kiến trúc DC2.	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	233.319.869.280	233.319.869.280	600.273.034.544	666.194.426.709	299.241.261.445	299.241.261.445	Khoản vay có lãi suất là 4,8-7%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1, nhà cửa vật kiến trúc DC1, máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải, một số tài sản khác.	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam			34.212.584.628	34.212.584.628			Khoản vay có lãi suất là 5,2%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng	
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	43.744.176.000	43.744.176.000	57.526.069.457	50.768.585.457	36.986.692.000	36.986.692.000		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	43.744.176.000	43.744.176.000	53.015.660.000	41.258.176.000	31.986.692.000	31.986.692.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2025; trả 4 kỳ vào các tháng 2,5,8,11	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam			4.510.409.457	9.510.409.457	5.000.000.000	5.000.000.000		
III. VAY DÀI HẠN	163.889.101.366	163.889.101.366	64.918.293.586	57.526.069.457	156.496.877.237	156.496.877.237		
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam				4.510.409.457	4.510.409.457	4.510.409.457	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn.	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	163.889.101.366	163.889.101.366	64.918.293.586	53.015.660.000	151.986.467.780	151.986.467.780	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022, lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm và HĐ sửa đổi, bổ sung số 03/101/22/HĐTL/9DY ngày 20/9/2024, lãi suất cố định là 7%/năm từ ngày 20/9/2024 đến ngày 11/8/2026. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.	
IV. VAY NGẮN HẠN (IV=I+II)	975.714.869.824	975.714.869.824	2.259.089.988.428	2.270.435.556.407	987.060.437.803	987.060.437.803		
V. VAY DÀI HẠN (V=III)	163.889.101.366	163.889.101.366	64.918.293.586	57.526.069.457	156.496.877.237	156.496.877.237		

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2023	1.235.598.580.000	122.757.475.903	63.502.571.855	1.421.858.627.758
(Lỗ) trong năm			(96.254.664.729)	(96.254.664.729)
Trả cổ tức			(37.067.957.400)	(37.067.957.400)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(20.333.749.667)	(20.333.749.667)
31/12/2023	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(90.153.799.941)	1.268.202.255.962
(Lỗ) trong năm			(197.780.397.686)	(197.780.397.686)
31/12/2024	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(287.934.197.627)	1.070.421.858.276